



jiāo xiǎo

娇小

adjective · delicate and small

Example Sentences

Tā shēn cái jiāo xiǎo kàn qǐ lái hěn kě ài
她身材娇小，看起来很可爱。

She is petite and looks very cute.

Zhè zhī jiāo xiǎo de māo mī duǒ zài jiǎo luò lǐ
这只娇小的猫咪躲在角落里。

This tiny cat is hiding in the corner.

Trace each character, then write the word on your own.

娇	娇	娇	娇	娇	娇	娇	娇	娇	娇	娇
娇										
小	小	小	小	小	小					